

Số: 4659/BC-BKHCN

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
Đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Khoa học và Công nghệ

Kính gửi: Chính phủ

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/6/2013 (Luật số 29/2013/QH13) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 bao gồm 11 Chương, 81 Điều và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch. Với vai trò là đạo luật gốc trong lĩnh vực KH&CN, Luật KH&CN đã thể chế hoá những chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước trong phát triển KH&CN phục vụ mục tiêu phát triển đất nước nhanh, bền vững phù hợp với điều kiện trong nước và bối cảnh quốc tế.

Trong thời gian qua, Luật KH&CN đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất và đồng bộ cho việc tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN. Đây là khâu đột phá để thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN; phát huy vai trò, hiệu quả của các tổ chức KH&CN chủ lực trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trọng điểm; thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN; đổi mới căn bản cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ KH&CN theo hướng lấy mục tiêu và hiệu quả ứng dụng là tiêu chuẩn hàng đầu; chuyển các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và phương thức khoán chi trong nghiên cứu khoa học; phát triển các doanh nghiệp KH&CN, các quỹ trong lĩnh vực KH&CN; xây dựng đồng bộ chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài KH&CN; thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì sự phát triển của đất nước; tích cực và chủ động mở rộng hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH, CN & ĐMST). Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước,

sự nỗ lực của lực lượng KH&CN, những năm qua, KH&CN đã có những bước tiến tích cực, đóng góp thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Sau 10 năm triển khai thi hành Luật KH&CN, bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều thay đổi, tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có KH&CN. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về thúc đẩy hát triển KH, CN & ĐMST cần được thể chế hóa vào Luật. Bên cạnh đó, khi xây dựng Luật KH&CN 2013, các chủ thể tham gia hoạt động KH&CN chủ yếu đến từ khu vực công, hoạt động đổi mới, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa sản phẩm KH&CN tuy đã được quan tâm nhưng chưa trở thành xu thế phổ biến. Trong giai đoạn hiện nay, các chủ thể tham gia hoạt động KH&CN không chỉ có các tổ chức, cá nhân trong các tổ chức, đơn vị công lập mà còn có sự tham gia của doanh nghiệp, các thành tố trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, các nhà đầu tư, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST). Bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), ngày càng xuất hiện nhiều nguồn lực đầu tư từ xã hội cho KH, CN & ĐMST. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra nhu cầu cấp thiết về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, ứng dụng các công nghệ mới phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước. Các vấn đề mới phát sinh nêu trên cùng với các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi Luật KH&CN năm 2013 và các quy định của pháp luật có liên quan đòi hỏi phải tiến rà soát, nghiên cứu và sửa đổi các quy định của Luật KH&CN.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

a) Thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng trong thời gian qua

- Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ: *“Có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững”.*

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định: *“Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển nền khoa học Việt Nam; phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới.”*

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 đã xác định: “*Có chính sách đủ mạnh để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất kinh doanh*”; “*Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hình thành quỹ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KH&CN đủ lớn để đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.*”

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra nhiệm vụ: “*Hoàn thiện pháp luật, trước hết là pháp luật về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo; Hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khuyến khích, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.*”.

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ: “*Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp với hoạt động của đội ngũ trí thức; đổi mới công tác quản lý khoa học, công nghệ; chú trọng hỗ trợ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tiếp thu và truyền bá tri thức tiên tiến. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo hướng tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ, các cơ sở giáo dục đại học trong việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo và các chức danh khoa học; nghiên cứu, sửa đổi tuổi lao động phù hợp với hoạt động của đội ngũ trí thức. Đổi mới, nâng cao hiệu quả việc đánh giá, công nhận các chức danh khoa học; rà soát, hoàn thiện hệ thống giải thưởng nhà nước, giải thưởng ngành, lĩnh vực và các chính sách tôn vinh khác đối với đội ngũ trí thức.*”

- Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã xác định một trong sáu nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung thực hiện là: “*Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về khoa học và công nghệ.*”

b) Hoàn thiện hành lang pháp lý để hỗ trợ KH,CN&ĐMST thông qua các chính sách cụ thể để tạo môi trường thể chế lành mạnh, công khai, minh bạch,

có tác dụng khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu KH&CN, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

c) Giải quyết các bất cập trong thực tiễn thi hành Luật KH&CN. Sau 10 năm triển khai thi hành Luật KH&CN 2013, cũng đã bộc lộ những vấn đề khó khăn, vướng mắc, chưa phù hợp của Luật với hệ thống pháp luật về ngân sách, đầu tư, tài chính cần phải được rà soát, hoàn thiện để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KH,CN&ĐMST.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật KH&CN tập trung vào các nội dung sau:

1. Hoàn thiện quy định về thành lập, đăng ký và hoạt động của tổ chức KH&CN;
2. Hoàn thiện quy định đối với cá nhân hoạt động KH&CN;
3. Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ KH&CN;
4. Sửa đổi, bổ sung quy định về đầu tư, tài chính phục vụ phát triển KH,CN&ĐMST;
5. Thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp ĐMST;
6. Hoàn thiện quy định để thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Đề đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KH&CN tập trung vào các nhóm chính sách lớn. Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm nhiều quy định hoặc bổ sung, cụ thể hóa quy định hiện hành, hoặc đề xuất giải pháp, chính sách mới.

1. Chính sách 1: Hoàn thiện quy định về thành lập, đăng ký và hoạt động của tổ chức KH&CN

1.1. Xác định vấn đề bất cập

- Tại khoản 11 Điều 3 Luật KH&CN 2013 quy định: “Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng *chủ yếu* là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng, ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật”. Quy định này có ý nghĩa như là đặc điểm nhận dạng tổ chức KH&CN theo chức năng. Tuy nhiên, khái niệm “*chủ yếu*” mới chỉ mang tính định tính, việc này dẫn đến sự không thống nhất giữa các cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt

động KH&CN (hiện nay gồm: Bộ Khoa học và Công nghệ và Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) trong việc xác định một tổ chức là tổ chức KH&CN. Ngoài ra, theo khoản 1 Điều 9 của Luật KH&CN: hình thức của tổ chức KH&CN bao gồm cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học nên việc xác định tổ chức KH&CN theo chức năng chủ yếu không còn phù hợp. Do vậy, để mở rộng đối tượng hoạt động KH&CN phù hợp với thực tiễn thì cần nghiên cứu để điều chỉnh về chức năng hoạt động KH&CN của tổ chức KH&CN.

- Về điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN: hiện nay, nhiều tổ chức KH&CN ngoài công lập do cá nhân thành lập, các tổ chức KH&CN trực thuộc các tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tiềm lực hạn chế, sau khi đăng ký hoạt động hầu như không triển khai các hoạt động KH&CN mà chủ yếu thực hiện các dịch vụ khác. Đồng thời, cũng có hiện tượng một số tổ chức không đăng ký hoạt động được dưới loại hình tổ chức khác (cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, các trung tâm hỗ trợ trẻ có vấn đề về tâm lý hoặc các tổ chức phi chính phủ nước ngoài) đã vận dụng để chuyển hướng sang đăng ký thành lập tổ chức KH&CN do có điều kiện đơn giản hơn và sau đó hoạt động dịch vụ tư vấn giáo dục. Trên thực tế, một tổ chức với người đứng đầu có trình độ chuyên môn chưa thật sự phù hợp, tiềm lực hạn chế sẽ khó triển khai các hoạt động KH&CN, đặc biệt là các tổ chức thành lập dưới hình thức viện nghiên cứu. Một số hội, hiệp hội thành lập tổ chức KH&CN với chức năng, nhiệm vụ rất mở, có lĩnh vực hoạt động chưa phù hợp hoặc ít liên quan đến lĩnh vực của hội chủ quản. Vì vậy, ngoài việc bổ sung quy định liên quan đến nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức KH&CN để đáp ứng các yêu cầu thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xin đăng ký vào Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, cần bổ sung trong Luật quy định về trách nhiệm kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN.

- Về nghĩa vụ của tổ chức KH&CN tại Điều 14, cần bổ sung quy định tổ chức KH&CN phải ghi chính xác tên cơ quan chủ quản trên giấy tờ giao dịch, biển hiệu vì trên thực tế có những tổ chức ghi trên biển quảng cáo gây hiểu lầm nhưng chưa có quy định để xử lý.

b) Về hình thức tổ chức KH&CN:

Việc công bố khoa học là một kênh thông tin để phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học. Công bố khoa học thể hiện năng lực khoa học, cũng như năng suất nghiên cứu khoa học của cá nhân, tổ chức và hơn nữa là của một quốc gia. Số liệu công bố khoa học là thước đo quan trọng trong việc đánh giá và xếp hạng các nhà khoa học, tổ chức khoa học, các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Sản phẩm là bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín sẽ được đánh giá công khai theo những chỉ số, chỉ tiêu minh bạch nên sẽ giúp hạn chế tiêu cực.

Tạp chí khoa học là một kênh truyền thông khoa học quan trọng nhất trong hoạt động KH&CN và là nơi thể hiện kết quả nghiên cứu đầu ra cuối cùng của cá nhà khoa học. Tạp chí khoa học cũng là nguyên liệu đầu vào không thể thiếu được cho hoạt động nghiên cứu KH&CN bởi không có hoạt động nghiên cứu KH&CN nào được tiến hành mà không có sự tham khảo các công trình nghiên cứu được đăng tải trên các tạp chí khoa học trước đó. Tạp chí khoa học còn là nơi để đánh giá chất lượng, sức ảnh hưởng của công trình nghiên cứu của nhà khoa học thông qua đo lường số lượng trích dẫn của các bài báo khoa học được đăng trên tạp chí. Ở Việt Nam hiện có khoảng 400 tạp chí khoa học được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm. Trong đó, có 1 tạp chí SCIE (Science Citation Index Expanded); 06 tạp chí thuộc ESCI (Emerging Sources Citation Index) của Web of Science; 08 tạp chí Scopus và 26 tạp chí được chỉ mục trong cơ sở dữ liệu của ACI (ASEAN Citation Index). Các tạp chí khoa học hiện nay đang là cơ quan báo chí theo quy định của Luật Báo chí, phải tuân theo quy hoạch báo chí, theo đó mỗi cơ quan chỉ có một cơ quan báo chí. Đối với các lĩnh vực khoa học, đặc biệt là khoa học cơ bản, việc công bố các kết quả nghiên cứu ở các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trên cùng tạp chí không phù hợp do mỗi lĩnh vực có chuyên môn khác nhau, cần các nhà khoa học phân biệt và hướng tới đối tượng nghiên cứu khác nhau. Do vậy, việc bổ sung quy định tạp chí khoa học là tổ chức KH&CN để có điều kiện thành lập, duy trì hoạt động, phát triển phù hợp với mục tiêu công bố rộng rãi các kết quả nghiên cứu chuyên ngành, tạo điều kiện phát triển các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu là cần thiết.

c) Về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành nghị định quy định về tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 60/2021/NĐ-CP). Mặc dù đã giải quyết một số bất cập tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP nhưng khi áp dụng đối với tổ chức KH&CN công lập, nội dung của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP vẫn bộc lộ một số nội dung chưa phù hợp, chưa tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động của tổ chức KH&CN, đối tượng nòng cốt của hoạt động KH&CN. Một số khó khăn cơ bản của tổ chức KH&CN công lập gặp phải như sau: theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đơn vị sự nghiệp công lập có thêm nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp bao nhiêu thì Nhà nước sẽ bớt đi phần hỗ trợ về tài chính đối với đơn vị bấy nhiêu. Điều đó dẫn đến xu hướng hoặc là giảm động lực tự chủ của tổ chức KH&CN công lập hoặc là khi các tổ chức tập trung chuyển sang hoạt động dịch vụ sẽ xa rời hoạt động nghiên cứu vốn là nhiệm vụ chính của tổ chức KH&CN công lập. Quy định về lộ trình tự chủ tăng dần có thể phù hợp với đơn vị sự nghiệp thực hiện dịch vụ công và có nguồn thu sự nghiệp ổn định, nhưng không thể áp dụng đối với tất cả các tổ chức KH&CN, là nơi thực hiện nghiên cứu và sáng tạo, kết

quả nghiên cứu có thể đạt được hoặc không đạt được kết quả đề ra và không phải kết quả nào cũng có thể thương mại hóa ngay hoặc thương mại hóa thành công, điển hình là đối với những tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách... Theo thông lệ quốc tế, đây là lĩnh vực Nhà nước cần đầu tư lâu dài để nâng cao tiềm lực KH&CN quốc gia và cũng là những lĩnh vực khu vực tư nhân không đầu tư do không mang lại lợi nhuận và kết quả không thể ứng dụng ngay vào thực tiễn.

Về quản trị tổ chức, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định tổ chức KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thành lập Hội đồng quản lý và mỗi tổ chức KH&CN cần xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, quy chế dân chủ cơ sở... Quy định hiện hành chưa tính đến một số nội dung như: mô hình quản trị trong các tổ chức trực thuộc và thuộc; mô hình quản trị đối với các loại hình tổ chức KH&CN tạo ra sản phẩm nghiên cứu có khả năng thương mại hóa cao, làm chủ công nghệ có tính đột phá, dẫn dắt phát triển ngành kinh tế - kỹ thuật; phương thức hoạt động của cán bộ nghiên cứu kiêm nhiệm, người nước ngoài tham gia vào hoạt động KH&CN tại tổ chức.

Ngày 24/6/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 100/2023/QH15. Trong đó, tại mục 2 điểm 2.3 có nội dung: “Xây dựng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo hướng phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ”. Ngày 07/7/2023, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 627/TTg-QHĐP, trong đó, phân công Bộ Khoa học và Công nghệ nhiệm vụ nêu trên. Vì vậy, để đẩy mạnh cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, cần thiết phải đề xuất trong Luật nội dung giao Chính phủ quy định về tổ chức KH&CN công lập với cơ chế tự chủ toàn diện, không chỉ tự chủ về tài chính, mà còn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và hợp tác quốc tế.

d) Về quyền góp vốn bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Hiện nay, tổ chức KH&CN có quyền góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động KH&CN và hoạt động dịch vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo điều kiện cho tổ chức KH&CN có thể sử dụng kết quả nghiên cứu liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thương mại hóa thì cần bổ sung quy định cho tổ chức KH&CN được sử dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN thuộc sở hữu của mình để góp vốn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

đ) Về quyền được miễn trách nhiệm dân sự đối với rủi ro trong nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học và hoạt động lao động sáng tạo, đi tìm hiểu nội dung chưa biết, do vậy kết quả có thể đạt được các chỉ tiêu đề ra nhưng cũng có thể thất bại. Để hiện thực hóa các chủ trương về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học, cần phải bổ sung quy định về miễn trách nhiệm dân sự cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN trong trường hợp đã thực hiện đầy đủ các quy định, quy trình nhưng nghiên cứu không thành công.

e) Về quyền góp vốn bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Hiện nay, tổ chức KH&CN có quyền góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động KH&CN và hoạt động dịch vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo điều kiện cho tổ chức KH&CN có thể sử dụng kết quả nghiên cứu liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thương mại hóa thì cần bổ sung quy định cho tổ chức KH&CN được sử dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN thuộc sở hữu của mình để góp vốn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

g) Sửa đổi, bổ sung quy định biên chế của tổ chức KH&CN công lập cho phù hợp với thực tế

Khoản 1 Điều 13 Luật KH&CN quy định “Tổ chức KH&CN công lập được Nhà nước giao biên chế” nhưng pháp luật về tổ chức bộ máy hiện nay không còn khái niệm biên chế sự nghiệp. Theo quy định, không phải tổ chức KH&CN công lập nào cũng được giao số lượng người làm việc, mà còn tùy thuộc vào mức độ tự chủ của tổ chức KH&CN công lập. Do vậy, đề xuất sửa đổi quy định này theo hướng tổ chức KH&CN công lập được quyết định số lượng người làm việc hoặc được cơ quan có thẩm quyền giao số lượng người làm việc theo quy định.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện quy định về tổ chức KH&CN theo hướng nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN; sửa đổi quy định về chức năng của tổ chức KH&CN để mở rộng hoạt động KH&CN cho doanh nghiệp, các tổ chức có hoạt động KH&CN; hoàn thiện quy định về quyền của tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN về tính rủi ro trong nghiên cứu khoa học, quy định về quyền góp vốn bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do mình sở hữu để nâng cao khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu; bổ sung quy định Chính phủ ban hành quy định về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập để nâng cao năng lực của tổ chức KH&CN công lập phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN.

1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng (không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN).

Phương án 2: Không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN nhưng phải thực hiện các giải pháp khác (ví dụ: tăng cường nhận thức, tuyên truyền pháp luật; sửa đổi, bổ sung văn bản dưới Luật ...)

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 1.2 nói trên.

Cụ thể, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến tổ chức KH&CN như sau:

a) Về thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN công lập:

- Nghiên cứu đề điều chỉnh về chức năng hoạt động KH&CN của tổ chức KH&CN tại khoản 11 Điều 3 Luật KH&CN.

- Về điều kiện thành lập, đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN: bổ sung trong Luật quy định về trách nhiệm kiểm tra của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN.

- Về nghĩa vụ của tổ chức KH&CN: bổ sung quy định tổ chức KH&CN phải ghi chính xác tên cơ quan chủ quản trên giấy tờ giao dịch, biển hiệu vì trên thực tế có những tổ chức ghi trên biển quảng cáo gây hiểu lầm nhưng chưa có quy định để xử lý.

b) Về hình thức tổ chức KH&CN:

Bổ sung quy định tạp chí khoa học là tổ chức KH&CN để có điều kiện thành lập, duy trì hoạt động, phát triển phù hợp với mục tiêu công bố rộng rãi các kết quả nghiên cứu chuyên ngành, tạo điều kiện phát triển các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu.

c) Về cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

Bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định về tổ chức KH&CN công lập với cơ chế tự chủ toàn diện về tài chính, về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và hợp tác quốc tế.

d) Về quyền của tổ chức KH&CN:

- Bổ sung quyền được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN

do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

- Bổ sung quyền góp vốn bằng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN: hiện nay, tổ chức KH&CN có quyền góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động KH&CN và hoạt động dịch vụ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tạo điều kiện cho tổ chức KH&CN có thể sử dụng kết quả nghiên cứu liên kết với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thương mại hóa thì cần bổ sung quy định cho tổ chức KH&CN được sử dụng kết quả nhiệm vụ KH&CN thuộc sở hữu của mình để góp vốn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

đ) Sửa đổi, bổ sung quy định biên chế của tổ chức KH&CN công lập cho phù hợp với thực tế theo hướng tổ chức KH&CN công lập được quyết định số lượng người làm việc hoặc được cơ quan có thẩm quyền giao số lượng người làm việc theo quy định.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

1.4.1. Phương án 1

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: hiệu lực, hiệu quả quản lý bị giảm sút do thiếu quy định về tăng cường trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có động lực để hoạt động KH, CN & ĐMST do thiếu các chính sách thúc đẩy phù hợp với đặc thù của hoạt động lao động sáng tạo.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Cần nghiên cứu, hoàn thiện quy định của Luật KH&CN và rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định của pháp luật liên quan đến tổ chức KH&CN trong Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.4.2. Phương án 2:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: hiệu lực, hiệu quả quản lý bị giảm sút do thiếu quy định về tăng cường trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có động lực để hoạt động KH, CN & ĐMST do thiếu các chính sách thúc đẩy phù hợp với đặc thù của hoạt động lao động sáng tạo.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi văn bản dưới Luật mà không sửa đổi, bổ sung quy định của Luật có thể ảnh hưởng đến tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

1.4.3. Phương án 3:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: hoàn thiện công cụ quản lý.

- Đối với các tổ chức KH&CN: nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN, tạo động lực cho tổ chức KH&CN hoạt động sáng tạo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn

thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức KH&CN: bổ sung quyền và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn đối với tổ chức KH&CN và cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức KH&CN.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm tăng điều kiện với tổ chức KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.
 - Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: tác động tích cực tới quyền nghiên cứu KH&CN của công dân theo quy định tại Điều 40 Hiến pháp năm 2013.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, giúp nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Chính sách 2: Hoàn thiện quy định đối với cá nhân hoạt động KH&CN.

2.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Hệ thống chức danh

Theo quy định tại Điều 19 Luật KH&CN:

“1. Chức danh nghiên cứu khoa học là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực nghiên cứu khoa học của cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, gồm trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp.”

“2. Chức danh công nghệ là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cá nhân hoạt động trong từng lĩnh vực công nghệ.

Chính phủ quy định cụ thể chức danh công nghệ, thủ tục, quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.”

Theo các văn bản hiện hành của Chính phủ, chức danh công nghệ bao gồm: Kỹ sư cao cấp, Kỹ sư chính, Kỹ sư và Kỹ thuật viên. Tuy nhiên, về bản chất đây là các chức danh nghề nghiệp có tính chất chuyên ngành. Với xu hướng chuyển dịch hoạt động KH&CN sang doanh nghiệp, bên cạnh chức danh công nghệ hiện có, cần nghiên cứu bổ sung các chức danh công nghệ để công nhận lực lượng khoa học trong doanh nghiệp, những người có vai trò cầu nối quan trọng để triển khai ứng dụng KH&CN vào sản xuất. Thực tiễn triển khai hoạt động KH&CN xuất hiện nhiều cá nhân có vai trò quan trọng trong các công trình, dự án lớn của quốc gia từ khâu nghiên cứu, thiết kế, thi công đến tổ chức sản xuất nhưng hiện nay quy định về các chức danh này chưa được luật hoá thành các chức danh và chưa có chính sách ưu đãi đi kèm. Tên tuổi của những công trình, dự án nổi tiếng mang tính lịch sử thường gắn liền với tên tuổi của các tổng công trình sư, công trình sư. Đây là vừa là nhà khoa học, nhà công nghệ, vừa am hiểu về tổ chức, quản lý điều hành công việc và hiểu biết về kinh doanh để triển khai các dự án lớn, có tầm quan trọng đặc biệt với quốc gia. Các tổng công trình sư là những người đứng đầu các dự án lớn, mang dấu ấn của quốc gia. Đối với các đơn vị sản xuất, kỹ sư trưởng là người am hiểu về kỹ thuật, công nghệ và là người tổ chức sản xuất, biến các quy trình thành sản phẩm. Do vậy, việc bổ sung các chức danh công nghệ trong Luật KH&CN (Tổng công trình sư, Công trình sư, Kỹ sư trưởng), gắn liền với các dự án nghiên cứu quan trọng mà khi thực hiện họ sẽ nhận được những ưu đãi nhất định về lương, về các chế độ liên quan. Đồng thời, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định cụ thể thủ tục, quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ; ưu đãi với chức danh khoa học, chức danh công nghệ.

b) Quyền của cá nhân hoạt động KH&CN

Để thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị về bảo vệ và khuyến khích cán bộ khoa học mạnh dạn sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, trong đó chấp nhận tính rủi ro của hoạt động KH&CN và trong các tình huống cấp bách, khách quan vì lợi ích cộng đồng, cần bổ sung quy định về việc chấp nhận rủi ro đối với cá nhân hoạt động KH&CN như sau: “được miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp để xảy ra thiệt hại, rủi ro cho tổ chức, cá nhân sau khi đã thực hiện đúng, đủ quy trình, quy định về thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và trong tình huống cấp bách, vì lợi ích cộng đồng”. Nội dung này không phải là quy định mới mà đã có tại điểm d khoản 1 Điều 23 và được áp dụng để ưu đãi trong việc sử dụng nhân lực, nhân tài

KH&CN. Tuy nhiên, hoạt động KH&CN với đặc thù là tính rủi ro nên việc quy định miễn trừ trách nhiệm không chỉ là một ưu đãi với người đang công tác trong hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập (đã được bổ nhiệm chức danh khoa học, chức danh công nghệ) mà cần mở rộng áp dụng đối với cá nhân hoạt động KH&CN để thể hiện nguyên tắc chấp nhận rủi ro, phù hợp đặc thù của hoạt động KH&CN.

Đối với nhà khoa học, ngoài việc tự nghiên cứu, học tập thì việc được quan tâm cử đi đào tạo ở trong và ngoài nước để cập nhật tri thức, kiến thức mới, là cơ hội để trao đổi học thuật, nâng cao năng lực chuyên môn và tăng cường hợp tác quốc tế về KH&CN. Do vậy, đề xuất bổ sung quy định về quyền “Được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức hằng năm hoặc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước phù hợp với nhiệm vụ được giao theo vị trí việc làm hoặc chức danh nghề nghiệp”.

c) Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động KH&CN

Trong xu thế số hóa các ngành, lĩnh vực như hiện nay, cần bổ sung thêm trách nhiệm liên quan đến giữ bí mật, bảo mật về dữ liệu, về hoạt động... trong thực hiện hoạt động KH&CN của cá nhân.

d) Các đặc thù của hoạt động KH&CN

Hoạt động khoa học là tìm kiếm tri thức, công nghệ mới nên không phải nghiên cứu khoa học nào cũng đi đến kết quả định sẵn. Trên hành trình nghiên cứu, có nhiều vấn đề mới phát sinh, nhiều khó khăn thất bại khiến nghiên cứu không khoa học đi được đến kết quả đã định trước. Nghiên cứu khoa học mang tính sáng tạo và phụ thuộc nhiều vào tri thức, kinh nghiệm của người nghiên cứu cũng như việc lựa chọn hướng nghiên cứu. Nghiên cứu khoa học là quá trình tìm kiếm sự vật, hiện tượng mà bản thân nhà nghiên cứu chưa hề biết. Đây là đặc điểm chung nhất dẫn tới các đặc thù của hoạt động KH&CN như tính mới, tính sáng tạo, tính khách quan, tính tin cậy, tính thông tin, tính rủi ro và có độ trễ, tính kế thừa, tính cá nhân, tính phi kinh tế, thậm chí tính phi biên giới của hoạt động nghiên cứu khoa học¹.

Về tính mới: nghiên cứu khoa học là quá trình tìm tòi những điều chưa biết và đây chính là cốt lõi dẫn đến tính chất rất đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học, khiến cho quá trình nghiên cứu khoa học luôn là quá trình đi tìm những phát hiện mới, sự sáng tạo mới.

Về tính rủi ro: đây là đặc thù mang tính tất yếu, phát sinh từ bản chất đi tìm điều chưa biết, đi tìm cái mới, là quá trình “thử và sai” trong nghiên cứu khoa học.

¹ Nguồn tham khảo từ *Tuyển tập các công trình đã công bố của Giáo sư Vũ Cao Đàm*, Viện trưởng sáng lập Viện Quản lý KH&CN, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN).

Một nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có thể thành công, có thể thất bại. Thất bại trong khoa học có thể do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như: thiếu thông tin cần và đủ tin cậy để xử lý vấn đề nghiên cứu; chất lượng kỹ thuật của thiết bị thí nghiệm không đáp ứng yêu cầu; năng lực xử lý thông tin của cán bộ nghiên cứu hạn chế; giả thuyết khoa học đặt sai; hoàn cảnh bất khả kháng;... Ngay cả khi kết quả nghiên cứu đã được thử nghiệm thành công cũng vẫn đối mặt với rủi ro trong ứng dụng thực tiễn. Sản phẩm nghiên cứu đạt được là sáng chế hoặc mẫu thử, nhưng vấn đề khai thác thương mại trong thực tiễn có thể không thành công (số liệu nghiên cứu trên thế giới cho thấy, chỉ 2% số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ ở Hoa Kỳ là được khai thác thương mại thành công). Vấn đề “Thung lũng chết” (*Valley of Death*) luôn tồn tại trong chu trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tỷ lệ thất bại trung bình lên tới 98% theo các nghiên cứu được thừa nhận chung trên thế giới.

Độ trễ luôn tồn tại trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cần sự kiên nhẫn chiến lược từ các nhà hoạch định chính sách, nhất là các nhà quản lý tài chính. Kết quả nhiệm vụ KH&CN cần thời gian để được thương mại hóa, tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới cho xã hội. Quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu, như trên đã đề cập, còn cần vượt qua được “Thung lũng chết” như giới khoa học thế giới đều biết, thậm chí còn cần được tiếp tục đầu tư mạo hiểm để phát triển thành sản phẩm, dịch vụ thì mới có thể từng bước mang lại giá trị, doanh thu và lợi nhuận.

Tính kế thừa: nhiều thành tựu khoa học kỳ diệu hôm nay như giải mã gen người, thám hiểm không gian, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật,... là dựa trên sự kế thừa rất nhiều các kết quả nghiên cứu trước đó, cả thành công và thất bại. Thành công của thế hệ đi trước là bước đệm cho thành công của thế hệ tiếp nối, thất bại trong khoa học cũng không vô ích mà mang lại giá trị tham khảo quý báu cho các nghiên cứu đi sau.

Tính phi kinh tế trong nghiên cứu khoa học xuất phát từ chính đặc thù về tính mới, tính sáng tạo của hoạt động này. Nhiều nhà nghiên cứu chính KH&CN cho rằng, lao động nghiên cứu khoa học rất khó định mức một cách chính xác như trong lĩnh vực sản xuất vật chất, thậm chí còn cho rằng, lao động khoa học hầu như không thể định mức. Hiệu quả kinh tế của nghiên cứu khoa học cũng hầu như không thể xác định. Ngay cả những kết quả nghiên cứu về kỹ thuật dưới dạng sáng chế hay mẫu hữu ích rất có giá trị về kỹ thuật, thậm chí có giá trị mua bán rất cao trên thị trường, nhưng không thể áp dụng thực tiễn chỉ vì một lý do thuần túy mang tính xã hội, và như vậy, hiệu quả kinh tế cũng không trở thành hiện thực.

Các can thiệp chính sách từ phía Chính phủ chỉ thực sự mang lại hiệu quả, giúp cởi trói và giải phóng sức sáng tạo cho các nhà khoa học, khi các nhà quản

lý và hoạch định chính sách thấu hiểu đặc thù của hoạt động KH&CN, đặc biệt là các đặc thù về tính mới, tính rủi ro, độ trễ và tính kế thừa, tính phi kinh tế (khó định mức) của lao động nghiên cứu khoa học.

Luật KH&CN tuy có một số quy định liên quan đến tính rủi ro của hoạt động KH&CN² nhưng chưa có quy định nào thực sự rõ nét về các đặc thù của hoạt động KH&CN, trong khi đây là một đặc tính đã được thế giới nghiên cứu và công nhận. Do vậy, cần có quy định phù hợp để tạo nền tảng cho các quy định cụ thể hơn ở các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đạo đức trong nghiên cứu hay đạo đức khoa học là vấn đề quan trọng và cơ bản trong hoạt động KH&CN. Vi phạm đạo đức trong nghiên cứu khoa học là vấn đề cần được quan tâm ngăn chặn, phòng ngừa nhằm bảo đảm sự nghiêm minh, trong sáng và công bằng cho khoa học. Đặc biệt trong một số lĩnh vực nghiên cứu có tính nhạy cảm, có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của con người như: y tế, công nghệ sinh học hoặc có khả năng vi phạm khía cạnh đạo đức, ảnh hưởng đến tự do cá nhân như trí tuệ nhân tạo. Tuy nhiên, chuẩn mực đạo đức không phải là quy phạm pháp luật, mà thường là những quy ước về ứng xử được thừa nhận chung trong một cộng đồng, tổ chức, được thực hiện trên cơ sở tự giác, tự nguyện.

Trên thực tế, nhiều cơ sở học thuật tại Việt Nam, nhất là các trường đại học từ cuối những năm 2010 đã ban hành các quy chế nội bộ quy ước về vấn đề đạo đức trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các trường ngoài công lập³. Từ năm 2022, vấn đề liêm chính học thuật trong các trường đại học lần đầu tiên được đưa vào Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 109/2022/NĐ-CP về hoạt động KH&CN trong cơ sở giáo dục đại học). Tuy nhiên, Nghị định số 109/2022/NĐ-CP tiếp cận theo hướng giao quyền cho các cơ sở giáo dục đại học tự ban hành các bộ quy tắc về liêm chính học thuật và tự ban hành các công cụ nội bộ để kiểm soát, ngăn chặn hành vi đạo văn, gian lận và bịa đặt trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Luật KH&CN đã có các điều khoản đề cập một số khía cạnh của đạo đức trong nghiên cứu mà mới chỉ quy định một số nguyên tắc hoạt động KH&CN (Điều 5); các hành vi bị cấm trong hoạt động KH&CN (Điều 8); nghĩa vụ của cá

² Điểm d khoản 1 Điều 23. Ưu đãi trong việc sử dụng nhân lực, nhân tài KH&CN quy định: “d) Được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học”.

Điểm c khoản 1 Điều 52. Áp dụng khoản chi đối với nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước; mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định: “c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thể khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và những nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính rủi ro cao thì thực hiện việc khoán chi đối với từng phần công việc đã xác định rõ tiêu chí”.

³ Các trường đại học Hoa Sen, Hùng Vương, Lạc Hồng,...

nhân hoạt động KH&CN (Điều 21). Như vậy, Luật chưa có một điều khoản riêng điều chỉnh vấn đề đạo đức trong nghiên cứu hay liên chính học thuật. Nếu có đề cập, trực tiếp hoặc gián tiếp như tại các điều 5, 8 và 21 nói trên, thì cũng chưa nêu bật được đầy đủ nội hàm và các nội dung về chuẩn mực của đạo đức hay liên chính học thuật. Do vậy, cần nghiên cứu, bổ sung các quy định mang tính nguyên tắc về đạo đức trong nghiên cứu vào quy định của Luật KH&CN.

Luật KH&CN đã quy định về danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về KH&CN. Hiện nay, Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 không quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước về KH&CN. Việc khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích ở tất cả các lĩnh vực đều thực hiện theo quy định về pháp luật về thi đua, khen thưởng. Do vậy, cần sửa đổi tên Điều và nội dung Điều 77 Luật KH&CN để phù hợp với Luật Thi đua, khen thưởng.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Bổ sung, hoàn thiện các thuật ngữ liên quan đến chức danh công nghệ; bổ sung quyền đối với cá nhân hoạt động KH&CN phù hợp với chủ trương của Đảng về chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học; quyền được đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn; bổ sung nghĩa vụ giữ bí mật, bảo mật về dữ liệu, về hoạt động của cá nhân hoạt động KH&CN phù hợp với thực tiễn. Bổ sung trong Luật quy định về đặc thù của hoạt động KH&CN để thể hiện chính sách của Nhà nước hướng tới nền khoa học tiên tiến, hiện đại và minh bạch; hoàn thiện quy định về thi đua, khen thưởng để phù hợp với Luật Thi đua, khen thưởng.

2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng (không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN).

Phương án 2: Không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN nhưng phải thực hiện các giải pháp khác (ví dụ: tăng cường nhận thức, tuyên truyền pháp luật; sửa đổi, bổ sung văn bản dưới Luật...)

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 2.2 nói trên.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1. Phương án 1

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí

khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: thiếu các chính sách thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân hoạt động KH&CN; các quy định về thi đua, khen thưởng không phù hợp với Luật Thi đua, khen thưởng.

- Đối với các cơ quan, tổ chức: thiếu chính sách đột phá để trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; thiếu cơ sở pháp lý làm căn cứ ban hành các quy định về đạo đức, liêm chính trong hoạt động KH&CN về tư tưởng chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Cần nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về KH&CN phù hợp với thông lệ quốc tế và tình hình thực tiễn của Việt Nam.

2.4.2. Phương án 2:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: thiếu các chính sách thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân hoạt động KH&CN; các quy định về thi đua, khen thưởng không phù hợp với Luật Thi đua, khen thưởng.

- Đối với các cơ quan, tổ chức: thiếu chính sách đột phá để trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; thiếu cơ sở pháp lý làm căn cứ ban hành các quy định về đạo đức, liêm chính trong hoạt động KH&CN về tư tưởng chấp nhận rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền,

lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi văn bản dưới Luật mà không sửa đổi, bổ sung quy định của Luật có thể ảnh hưởng đến tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

2.4.3. Phương án 3:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: hoàn thiện chính sách thúc đẩy cá nhân hoạt động lao động sáng tạo; bổ sung các quy định về chấp nhận rủi ro, độ trễ phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN; bổ sung quy định về đặc thù của hoạt động KH&CN để thể hiện chính sách của Nhà nước hướng tới nền khoa học tiên tiến, hiện đại và minh bạch.

- Đối với các cá nhân hoạt động KH&CN: có tác dụng động viên, tôn vinh nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: cần chấp hành các quy định liên quan đến đạo đức, liêm chính và nghĩa vụ trong hoạt động KH&CN.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách không quy định về thủ tục hành chính.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: lựa chọn phương án này cần tiếp tục hoàn thiện các nội dung quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành trong các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các văn bản quy định về đạo đức trong nghiên cứu, liêm chính học thuật trong các tổ chức KH&CN nhưng không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: cần hoàn thiện quy định để làm rõ việc chấp nhận rủi ro trong hoạt động KH&CN.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này nhằm bảo đảm quyền của công dân trong hoạt động KH&CN.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH&CN.

3. Chính sách 3: Hoàn thiện quy định về nhiệm vụ KH&CN

3.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Một số thuật ngữ về hoạt động KH&CN chưa phù hợp với kết quả đầu ra, chưa phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế, qua thực tiễn triển khai hoạt động KH&CN, cần được điều chỉnh để gắn với kết quả của từng giai đoạn trong chuỗi hoạt động KH&CN, cũng như phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước theo hướng xác định rõ những kết quả là tri thức chung và kết quả cần có chính sách hỗ trợ để thúc đẩy thương mại hóa.

b) Quy định về phân cấp nhiệm vụ KH&CN chưa có tiêu chí rõ ràng phù hợp với cấp quản lý dẫn đến việc phân loại nhiệm vụ mang tính hình thức, chưa thống nhất, chưa có quy định phù hợp để tập trung hình thành các nhiệm vụ trọng tâm, có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

c) Quy định về đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: theo quy định tại Điều 26 Luật KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp đề xuất từ các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lấy ý kiến tư vấn và công bố công khai. Đồng thời, tại Điều 27 Luật KH&CN quy định Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Qua thực tiễn triển khai cho thấy, một số Chương trình KH&CN cấp quốc gia có nội dung chuyên môn sâu do bộ, ngành quản lý nên cần có sự tham gia, chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn từ bộ, ngành. Do vậy, đề nghị sửa Điều 26, Điều 27 theo hướng Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt các Chương trình KH&CN quốc gia và ủy quyền cho một số bộ, ngành quản lý, ký hợp đồng thực hiện một số chương trình KH&CN cấp quốc gia phù hợp với

lĩnh vực chuyên môn.

Làm rõ hơn các loại hình nhiệm vụ đặt hàng và đề xuất, nhiệm vụ giao trực tiếp nhằm làm rõ kết quả từng loại nhiệm vụ và phương án tiếp nhận, ứng dụng kết quả triển khai nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế đặt hàng trong KH&CN (Điều 26) theo hướng tăng cường trách nhiệm của các bên trong đặt hàng và tiếp nhận kết quả đặt hàng. Bổ sung các quy định về cơ chế hình thành và gắn các chương trình KH&CN với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm của ngành, vùng, địa phương. Đối với địa phương, cần có các chương trình KH&CN đặc biệt khuyến khích phát triển sản xuất dựa trên kết quả nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật. Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật theo chuỗi sản xuất có quy mô, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mang tính bền vững tại vùng, địa phương. Giao Chính phủ ban hành quy định chi tiết về nội dung này.

d) Về quy định xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Luật KH&CN mới mang tính chất khung, chưa quy định đầy đủ quy trình quản lý nhiệm vụ, dẫn đến việc xây dựng các văn bản hướng dẫn dưới luật thiếu thống nhất, quá trình xét duyệt nhiệm vụ kéo dài, thủ tục xét duyệt, tổ chức thực hiện còn phức tạp, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn.

đ) Thiếu quy định về triển khai nhiệm vụ KH&CN trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp như: dịch bệnh, thiên tai hoặc những tình huống bất ngờ khác để kịp thời giải quyết vấn đề phát sinh, góp phần bảo đảm an toàn tính mạng và sức khỏe cho con người, bảo vệ môi trường. Chưa có quy định về kinh phí dự phòng để kịp thời triển khai các nhiệm vụ cấp thiết, đột xuất, phát sinh; chưa có quy định về trình tự, thủ tục rút gọn khi triển khai nhiệm vụ KH&CN trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp.

e) Thiếu quy định công nhận các nhiệm vụ KH&CN không sử dụng NSNN nhưng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia, tác động đến ngành, lĩnh vực, địa phương hoặc doanh nghiệp tương đương nhiệm vụ KH&CN các cấp để tạo điều kiện cho các tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện nhiệm vụ được hưởng các chế độ đãi ngộ như xét phong chức danh GS, PGS, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, được xét thăng hạng chức danh nghiên cứu khoa học hoặc được hưởng các chế độ đãi ngộ liên quan.

g) Chưa có quy định về các cụm đề tài, cụm dự án quy mô lớn, có tính liên kết giao cho một tổ chức chủ trì thực hiện trong nhiều năm, chia thành nhiều giai đoạn, được đánh giá theo từng giai đoạn với mục tiêu hình thành các sản phẩm chủ lực, các kết quả có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

h) Quy định về xác định tác giả kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quy định giao quyền cho tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ sáng chế là kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN chưa đồng bộ với quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

i) Các bộ, ngành, địa phương chưa chấp hành quy định về đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Điều 39 Luật KH&CN) dẫn đến thiếu thông tin để rà soát các nhiệm vụ đã triển khai; thiếu cơ sở dữ liệu về kết quả thực hiện nhiệm vụ để khai thác, nghiên cứu.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Hoàn thiện các thuật ngữ về hoạt động KH&CN tại Điều 3 Luật KH&CN;
- Hoàn thiện cơ chế đặt hàng trong KH&CN (Điều 26) theo hướng tăng cường trách nhiệm của các bên trong đặt hàng và tiếp nhận kết quả đặt hàng. Bổ sung các quy định về cơ chế hình thành và gắn các chương trình KH&CN với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm của ngành, vùng, địa phương. Sửa đổi quy định về đề xuất nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia do Nhà nước tài trợ. Bổ sung quy định về hình thành, triển khai các cụm đề tài, cụm dự án quy mô lớn, có tính liên kết giao cho một tổ chức chủ trì thực hiện trong nhiều năm, chia thành nhiều giai đoạn, được đánh giá theo từng giai đoạn với mục tiêu hình thành các sản phẩm chủ lực, các kết quả có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 về triển khai nhiệm vụ trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp và giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục rút gọn với loại hình nhiệm vụ KH&CN này. Bổ sung tiêu chí để xem xét, công nhận các nhiệm vụ KH&CN không sử dụng NSNN tương đương nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh; bổ sung khoản 4 mới quy định: Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật theo chuỗi sản xuất có quy mô, để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mang tính bền vững tại vùng, địa phương; chuyển khoản 4 Điều 26 thành khoản 5 giao Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.
- Sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 25, Điều 27 Luật KH&CN theo hướng: bổ sung tiêu chí xác định nhiệm vụ KH&CN các cấp theo quy mô, phạm vi tác động (toàn quốc, liên ngành hoặc trong một ngành, một lĩnh vực, một địa phương...). Đồng thời, sửa đổi quy định về ký hợp đồng đối với nhiệm vụ KH&CN tại Điều 27 để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.
- Sửa đổi quy định phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia tại Điều 26, Điều 27 Luật theo hướng Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc phê duyệt các Chương trình

KH&CN quốc gia và ủy quyền cho một số bộ, ngành quản lý, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

- Bổ quy định giao trực tiếp đối với nhiệm vụ chỉ có một tổ chức KH&CN có đủ điều kiện thực hiện tại điểm c khoản 1 Điều 30 Luật KH&CN và bổ sung quy định giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, cấp thiết và áp dụng quy trình rút gọn đối với loại hình nhiệm vụ này để nhanh chóng đưa kết quả vào hoàn thiện, ứng dụng trên thực tiễn, góp phần bảo vệ tính mạng, sức khỏe nhân dân và giải quyết các vấn đề cấp thiết.

- Rà soát, hoàn thiện quy định về xác định tác giả kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, quy định giao quyền cho tổ chức chủ trì đăng ký bảo hộ sáng chế là kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đồng bộ với quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Về đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (Điều 39 Luật KH&CN): sửa đổi, bổ sung quy định khoản 3 để nâng cao trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương trong việc báo cáo, cập nhật thông tin nhiệm vụ KH&CN đã được phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN.

3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng (không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN).

Phương án 2: Không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN nhưng phải thực hiện các giải pháp khác (ví dụ: tăng cường nhận thức, tuyên truyền pháp luật; sửa đổi, bổ sung văn bản dưới Luật ...)

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 3.2 nói trên.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

3.4.1. Phương án 1

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian nghiên cứu, rà soát, chi phí khảo sát thực tiễn phục vụ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: thiếu các công cụ quản lý phù hợp với thay đổi của tình hình thực tiễn, chưa đơn giản hóa các quy trình, thủ tục quản lý nhiệm vụ, chưa đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN; chưa quản lý nhiệm vụ KH&CN phù hợp với từng giai đoạn và loại hình nhiệm vụ KH&CN.

- Đối với các cơ quan, tổ chức: gặp khó khăn trong quá trình quản lý, triển khai nhiệm vụ KH&CN do thiếu các quy định phù hợp với tình hình thực tiễn.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách sẽ làm thay đổi các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhiệm vụ KH&CN nhưng theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Cần nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về KH&CN phù hợp với tình hình thực tiễn.

3.4.2. Phương án 2:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: thiếu các công cụ quản lý phù hợp với thay đổi của tình hình thực tiễn, chưa đơn giản hóa các quy trình, thủ tục quản lý nhiệm vụ, chưa đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong công tác quản lý nhà nước về KH&CN; chưa quản lý nhiệm vụ KH&CN phù hợp với từng giai đoạn và loại hình nhiệm vụ KH&CN.

- Đối với các cơ quan, tổ chức: gặp khó khăn trong quá trình quản lý, triển khai nhiệm vụ KH&CN do thiếu các quy định phù hợp với tình hình thực tiễn.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền,

lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách sẽ làm thay đổi các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhiệm vụ KH&CN nhưng theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi văn bản dưới Luật mà không sửa đổi, bổ sung quy định của Luật có thể ảnh hưởng đến tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

3.4.3. Phương án 3:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: hoàn thiện công cụ quản lý.
- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: nâng cao trách nhiệm, hiệu quả hoạt động KH&CN.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.
- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: phải nghiên cứu các quy định mới và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách có liên quan đến một số thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này cần hoàn thiện các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương, không tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước.
- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.
- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, từ xã hội cho KH, CN & ĐMST, đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp.

4. Chính sách 4: Sửa đổi, bổ sung quy định về đầu tư, tài chính phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

4.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Về kinh phí KH&CN

Trong những năm gần đây, đầu tư cho KH, CN & ĐMST từ khu vực tư nhân và từ doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh. Nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đến thành lập các bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D) trong doanh nghiệp để nghiên cứu các giải pháp, công nghệ đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp tiên phong đã thành lập quỹ đầu tư cho KH&CN (VinIF) tài trợ kinh phí cho nhà khoa học nghiên cứu và chủ động giao kết quả để triển khai thương mại hóa. Từ thực tiễn nêu trên và kinh nghiệm quốc tế, để thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, đưa kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn cần có chính sách phù hợp tăng cường liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp và cơ chế thuận lợi trong việc giao kết quả nghiên cứu cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức có khả năng thương mại hóa.

Để huy động nguồn đầu tư ngoài NSNN cho KH, CN & ĐMST, đáp ứng mục tiêu đưa KH&CN trở thành quốc sách hàng đầu thì rất cần các chính sách ưu đãi của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư, thuế, nhất là đầu tư cho các lĩnh vực mới xuất hiện, dựa trên ứng dụng công nghệ mới, sản phẩm mới. Trong lĩnh vực khởi nghiệp ĐMST, cần có các chính sách phù hợp của nhà nước như: hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn cho sản phẩm mới, chính sách mua sắm công để tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm có cơ hội thâm nhập vào thị trường và phát triển. Đây là kinh nghiệm mà nhiều quốc gia trên thế giới đã triển khai và các chính sách này không chỉ tập trung ở Luật KH&CN mà cần đồng bộ với các luật có liên quan: sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, thuế, đầu tư, NSNN...

Về lập kế hoạch dự toán NSNN để thực hiện nhiệm vụ KH&CN, quy định của Luật NSNN và Luật KH&CN hiện nay dẫn tới yêu cầu vào thời điểm tháng 7 năm trước năm lập kế hoạch đã phải có đầy đủ các quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm và kinh phí thực hiện cho tất cả các nhiệm vụ KH&CN được thực hiện vào năm lập kế hoạch là không phù hợp với đặc thù của hoạt động nghiên cứu khoa học. Theo đó, nhiệm vụ KH&CN cần hình thành vào bất kỳ thời điểm nào trong năm để giải quyết các vấn đề đột xuất, phát sinh trong thực tiễn. Quy định hiện tại chưa có kinh phí dự phòng để triển khai các nhiệm vụ KH&CN trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp như: dịch bệnh, thiên tai hoặc những tình huống bất ngờ khác.

b) Về hoạt động của các Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53. Cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước: “2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc Nhà nước.”. Trong thực tiễn triển khai, việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN qua quỹ và việc triển khai hoạt động của quỹ phát triển KH&CN còn gặp khó khăn do sự chưa đồng bộ, đầy đủ của hệ thống pháp luật về KH&CN, NSNN và quy định về tổ chức cán bộ.

- Đối với Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia: theo quy định tại Nghị định số 23/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, có chức năng tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay, cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Hoạt động hỗ trợ, tài trợ của Quỹ là không hoàn lại; Quỹ hoạt động hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn NSNN cấp. Về nguồn vốn hoạt động, Quỹ được cấp vốn điều lệ để tài trợ, hỗ trợ, cho vay, chi hoạt động quản lý của Quỹ và được bổ sung hằng năm để bảo đảm mức vốn ít nhất 500 tỷ đồng. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính thực hiện phân bổ cho Quỹ ngay từ đầu năm mà không cần phải bảo đảm các yêu cầu về quyết định phê duyệt như đối với các nhiệm vụ KH&CN khác. Kinh phí nhận được Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia được sử dụng để chi cho hoạt động quản lý của Quỹ và chi tài trợ, hỗ trợ, cho vay các nhiệm vụ KH&CN. Với việc cấp kinh phí bằng lệnh chi, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm toàn bộ về việc sử dụng nguồn kinh phí của Quỹ bảo đảm phù hợp với các quy định của nhà nước. Nguồn kinh phí được cấp bổ sung kịp thời và số dư trong năm tài chính được chuyển nguồn sang năm

tiếp theo đã giúp Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia chủ động tổ chức tài trợ, hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN theo kế hoạch. Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia đã khẳng định là một mô hình quản lý ngân sách dành cho KH&CN tiên tiến, tiệm cận thông lệ và chuẩn mực quốc tế⁴.

Giai đoạn từ 2017 đến nay, hoạt động của Quỹ gặp một số khó khăn, vướng mắc về cơ chế tài chính, cụ thể như sau: Luật NSNN năm 2015 quy định phương thức “cấp vốn điều lệ” không còn phù hợp với đơn vị sự nghiệp công thực hiện chi NSNN như Quỹ. Vốn điều lệ được NSNN cấp cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách để hoạt động và phải bảo toàn vốn và không được NSNN cấp kinh phí hoạt động thường xuyên. Việc cấp kinh phí cho hoạt động tài trợ, hỗ trợ của Quỹ được thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền sau khi các nhiệm vụ đã có quyết định phê duyệt. Việc thay đổi này dẫn đến tiến độ cấp kinh phí cho Quỹ hàng năm (kể cả kinh phí tài trợ, hỗ trợ) chậm đáng kể, giảm tính đồng bộ và linh hoạt trong cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đã được chứng minh hiệu quả qua hơn 10 năm hoạt động, nhưng là bắt buộc để phù hợp các quy định tại Luật NSNN năm 2015.

- Đối với Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong thực tiễn những năm qua, Quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hầu như chưa được triển khai, chỉ có Bộ Xây dựng thành lập quỹ phát triển KH&CN của Bộ nhưng hoạt động thực tiễn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân khó khăn là do các quy định về biên chế, mô hình hoạt động và nguồn kinh phí hình thành quỹ chưa phù hợp với thực tiễn, chưa phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

⁴ Hàng năm, Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia tài trợ, hỗ trợ thực hiện khoảng 300-400 đề tài NCCB, 30-50 đề tài nghiên cứu hướng ứng dụng, 100-200 hoạt động nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Mỗi năm có khoảng 1.500-2.000 nhà khoa học ở 200-300 trường Đại học, Viện nghiên cứu được tạo điều kiện thực hiện các nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật với nhà khoa học trong nước và quốc tế, góp phần quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu KH&CN trình độ cao, nâng cao chất lượng nghiên cứu của Việt Nam.

Sản phẩm đề tài NCCB do Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia tài trợ mỗi năm có trên 1.000 bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín thuộc danh mục Web of Science (trung bình chiếm ~ 50% công bố khoa học quốc tế của Việt Nam là sản phẩm các nhiệm vụ từ NSNN), tạo ra xu thế công bố khoa học quốc tế tại Việt Nam hơn 10 năm qua, thúc đẩy tăng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) gắn với công bố khoa học quốc tế của Việt Nam, tăng vị trí xếp hạng các trường Đại học của Việt Nam trên các bảng xếp hạng đại học quốc tế.

- Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nguồn nhân lực nghiên cứu KH&CN trình độ cao: Tăng số lượng nhà khoa học có năng lực chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia và tương đương và có công bố khoa học quốc tế; Gia tăng nguồn nhân lực nghiên cứu KH&CN tại hệ thống Viện nghiên cứu - Trường Đại học tham gia giải quyết nhiệm vụ KH&CN tại các doanh nghiệp KHCN tại Việt Nam (rất nhiều chủ nhiệm nhiệm vụ do Quỹ tài trợ đã chủ trì nhiệm vụ KH&CN của Viettel, Phenikka, Rạng Đông, VinGroup).

- Đóng góp quan trọng trong thực hiện Chương trình trọng điểm Quốc gia phát triển Toán học, Chương trình phát triển Vật lý đến năm 2025, Chương trình phát triển khoa học cơ bản trong lĩnh vực Hóa học, Khoa học sự sống, Khoa học Trái đất và khoa học Biển giai đoạn 2017-2025; thực hiện một số mục tiêu của Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020; Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST đến năm 2030.

Đối với Quỹ phát triển KH&CN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: đến nay, có 36/63 tỉnh, thành phố đã thành lập Quỹ phát triển KH&CN; trong đó, có 04 tỉnh, thành phố đã giải thể Quỹ (Nghệ An, Đà Nẵng, Kiên Giang, Trà Vinh); 02 tỉnh đang tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải thể Quỹ (Thanh Hóa, Hải Dương). Tổng số vốn được cấp: 856.495 triệu đồng; tổng số kinh phí đã giải ngân: 398.605 triệu đồng; tổng số vốn huy động ngoài ngân sách nhà nước: 592,3 triệu đồng. Đa số Quỹ phát triển KH&CN các tỉnh, thành phố hoạt động không hiệu quả, chỉ có 14/36 Quỹ có hoạt động giải ngân kinh phí. Nguyên nhân đến từ những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế vận hành Quỹ như: bộ máy điều hành và quản lý vẫn chưa được kiện toàn, lực lượng cán bộ đều kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn về nghiệp vụ tài chính; nguồn vốn hoạt động hạn chế, vốn cấp ban đầu ít trong khi chưa vận động được đóng góp từ tổ chức, cá nhân khác ngoài Nhà nước; việc huy động vốn ngoài ngân sách để bổ sung vốn cho Quỹ không khả thi trên thực tế. Quy định về việc chuyển số tiền chưa sử dụng hết từ Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp về Quỹ phát triển KH&CN địa phương khó thực hiện. Do vốn ít nên số lượng thụ hưởng nhỏ, không thể đáp ứng nhu cầu hoạt động KH&CN. Hạn mức hỗ trợ vốn thấp, chưa khuyến khích đối tượng tham gia; chính sách tín dụng chưa phù hợp (lãi suất chưa hấp dẫn). Cơ chế quản lý triển khai hoạt động cho vay của Quỹ còn chưa thực sự hiệu quả, gặp khó khăn và thiếu tính đồng bộ trong triển khai quy trình hỗ trợ đầu tư vốn cho một dự án KH&CN, cũng như giám sát trong quá trình triển khai dự án...

Với các bất cập từ thực tiễn nêu trên, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia để phù hợp với thực tiễn, duy trì mô hình Quỹ duy nhất tài trợ cho nghiên cứu cơ bản từ đề xuất của các nhà khoa học, để nâng cao tiềm lực KH&CN quốc gia. Bổ quy định "cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất và đời sống; bảo lãnh vốn vay đối với một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyên biệt" do trùng với nội dung chi của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia. Bổ sung quy định: "Nguồn kinh phí của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia *bao gồm* nguồn ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ *cấp hằng năm*; kết quả hoạt động của quỹ; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác. Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động và *cơ chế tài chính đặc thù* của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

- Bổ quy định tại Điều 61 Luật KH&CN quy định Quỹ Phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Quỹ phát triển KH&CN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để bảo đảm không phát sinh bộ

máy, tổn động kinh phí. Quỹ sẽ tiến hành giải thể như đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đối với Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp: trong giai đoạn vừa qua, việc trích lập và sử dụng Quỹ có một số vướng mắc, khó khăn, cụ thể như: tỷ lệ trích lập Quỹ chưa phù hợp với cơ cấu và quy mô của doanh nghiệp Việt Nam trong đó một phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ; gần như không có doanh nghiệp FDI nào trích lập Quỹ cho thấy cơ chế khuyến khích trích lập và sử dụng Quỹ chưa đủ hấp dẫn; thủ tục hành chính trong kiểm soát chi của Quỹ chưa linh động và chưa phù hợp với đặc thù của Quỹ, có nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, thủ tục phức tạp khó thực hiện, chẳng hạn như: cơ chế giám sát nội dung chi tiêu Quỹ, quyết toán chi Quỹ với cơ quan quản lý nhà nước, chế tài phạt đối với việc trích lập mà không sử dụng hay sử dụng không hết 70% số trích... nên doanh nghiệp ngại chi từ Quỹ và từ đó không muốn trích lập Quỹ; thủ tục mua sắm phục vụ nhiệm vụ KH&CN sử dụng Quỹ thực hiện theo thủ tục của dự án đầu tư chưa phù hợp với đặc thù tính mới, tính hiếm, tính kịp thời, tính rủi ro cao của hoạt động KH&CN.

Việc quy định về Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp là chủ trương quan trọng trong Luật KH&CN để huy động vốn ngoài NSNN phát triển KH&CN. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều vướng mắc, chủ yếu tập trung ở các luật, nghị định có liên quan. Do vậy, để bảo đảm thực hiện được chủ trương huy động đầu tư ngoài NSNN đầu tư cho KH&CN, cần tiếp tục rà soát, xây dựng các quy định phù hợp để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc hiện tại, thúc đẩy việc hình thành và giải ngân kinh phí của Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp đầu tư cho KH, CN & ĐMST trong các Luật có liên quan và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật KH&CN.

c) Quy định về sử dụng kinh phí theo quy định của nhà tài trợ

Trong thời gian qua, xu thế hợp tác giữa doanh nghiệp, từ các tổ chức kinh tế, quỹ đầu tư ngoài NSNN hoặc tài trợ của các tổ chức quốc tế cho hoạt động KH&CN xuất hiện ngày càng phổ biến. Thông qua hoạt động hợp tác, nhiều doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức quốc tế sẵn sàng tài trợ nguồn kinh phí lớn cho thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tuy nhiên, hiện nay, Luật KH&CN (Điều 55. Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài ngân sách cho KH&CN) chưa có quy định liên quan đến việc cho phép sử dụng kinh phí theo định mức của nhà tài trợ. Chính vì vậy, nhiều tổ chức KH&CN công lập vẫn sử dụng theo định mức của Nhà nước để bảo đảm an toàn khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Việc thiếu quy định về sử dụng kinh phí của nhà tài trợ đã hạn chế việc hợp tác nghiên cứu, không khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ. Do vậy, cần bổ sung vào Điều 55 của

Luật KH&CN một khoản (Khoản 4 cho phép tổ chức, cá nhân nhận đầu tư, tài trợ từ nguồn ngoài ngân sách được chi tiêu theo định mức của nhà đầu tư, nhà tài trợ).

- Để thúc đẩy đầu tư, liên kết viện, trường, doanh nghiệp cần bổ sung cơ chế cho phép khoản đầu tư của doanh nghiệp cho viện nghiên cứu, trường đại học triển khai nghiên cứu khoa học, cấp học bổng nghiên cứu được tính vào chi phí sản xuất.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện các quy định liên quan đến chi NSNN cho hoạt động KH,CN&ĐMST; đầu tư của doanh nghiệp cho hoạt động KH,CN&ĐMST; sửa đổi quy định về phạm vi hoạt động của Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia; quỹ phát triển KH&CN của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bổ sung cơ chế cho phép khoản đầu tư của doanh nghiệp cho viện nghiên cứu, trường đại học triển khai nghiên cứu khoa học, cấp học bổng nghiên cứu được tính vào chi phí sản xuất.

- Bổ sung quy định sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước cho thực hiện nhiệm vụ KH&CN được áp dụng định mức kinh phí của nhà đầu tư, nhà tài trợ.

4.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN nhưng phải thực hiện các giải pháp khác (ví dụ: tăng cường nhận thức, tuyên truyền pháp luật hoặc thúc đẩy thực thi các quy định hiện hành ...).

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 4.2 nói trên.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

4.4.1. Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí nghiên cứu, hoàn thiện quy định.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: thiếu các công cụ thúc đẩy sự phát triển của KH,CN&ĐMST.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: không tạo động lực cho hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động KH,CN&ĐMST.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách không làm thay đổi thủ tục hành chính trong Luật KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Cần nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về KH&CN bao gồm Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4.4.2. Phương án 2:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Hiệu quả quản lý bị giảm sút do thiếu các công cụ về đầu tư, tài chính thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có động lực để thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST do thiếu các chính sách về đầu tư, tài chính thúc đẩy hoạt động KH,CN&ĐMST.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi văn bản dưới Luật mà không sửa đổi, bổ sung quy định của

Luật có thể ảnh hưởng đến tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

4.4.3. Phương án 3:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: hoàn thiện công cụ quản lý.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động KH&CN.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách không tác động đến thủ tục hành chính trong Luật KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, từ xã hội cho KH, CN & ĐMST, đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp.

5. Chính sách 5: Thúc đẩy ĐMST và khởi nghiệp ĐMST

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Luật KH&CN 2013 đã đề cập đến khái niệm ĐMST nhưng chưa có các quy định điều chỉnh hoạt động ĐMST, bao gồm khởi nghiệp ĐMST. Để thúc đẩy ĐMST và hệ thống ĐMST quốc gia phát triển, cần bổ sung, làm rõ các thuật ngữ, các thành tố, có các cơ chế, chính sách phù hợp, vượt trội để hỗ trợ ĐMST, hệ thống ĐMST quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia trong Luật KH&CN; chuyển sang tập trung nhiều hơn vào khuyến khích, đẩy mạnh huy động các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực từ doanh nghiệp tư nhân, xã hội để tổ chức tốt hơn các chiến lược, chính sách về ĐMST, đưa ý tưởng, kết quả nghiên cứu, quy trình mới, sản phẩm mới, mô hình tổ chức, kinh doanh mới vào thực tiễn.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bổ sung nội hàm của ĐMST: i) Quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo (quan điểm, chính sách về ĐMST, khuyến khích phát triển hoạt động ĐMST, SHTT, TĐC, giáo dục, thương mại, văn hóa,...); ii) Hệ thống ĐMST, các trung tâm ĐMST quốc gia, vùng, ngành lĩnh vực (hệ thống liên kết, dịch vụ trung gian, thị trường KH&CN,...); iii) Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST sáng tạo; iv) Đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo (bao gồm cả khởi nghiệp ĐMST): nhà nước, tư nhân: tài trợ, ưu đãi, góp vốn, giao quyền,...

- Thúc đẩy hoạt động hợp tác giữa viện, trường và doanh nghiệp thông qua việc Nhà nước đồng tài trợ kinh phí đối với những nhiệm vụ doanh nghiệp đặt hàng cho viện, trường nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Nghiên cứu phương án quy định các viện, trường công lập cử cán bộ nghiên cứu sang làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp để giúp giải quyết các vấn đề KH&CN thực tế tại doanh nghiệp.

- Bổ sung vào luật các cơ chế, chính sách ưu đãi cao nhất và các thủ tục hành chính thuận lợi nhất theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, từ đó góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển KH&CN. Đồng thời, quy định các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tạo môi trường nghiên cứu và phát triển, đầu tư, kinh doanh thuận lợi tối đa nhằm thu hút nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước, các tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ lớn trong nước và từ các nước có trình độ công nghệ phát triển để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên KH,CN&ĐMST.

5.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

Phương án 2: Không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN nhưng phải thực hiện các giải pháp khác (ví dụ: tăng cường nhận thức, tuyên truyền pháp luật; sửa đổi, bổ sung văn bản dưới Luật...).

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 5.2 nói trên.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

5.4.1. Phương án 1

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí nghiên cứu, hoàn thiện quy định.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Không có các quy định được luật hóa điều chỉnh hoạt động ĐMST, khởi nghiệp ĐMST dẫn đến không có công cụ thúc đẩy sự phát triển các hoạt động này.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: không tạo động lực cho hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động KH, CN & ĐMST.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách không làm phát sinh thủ tục hành chính.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Cần nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về KH&CN bao gồm Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5.4.2. Phương án 2:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Hiệu quả quản lý bị giảm sút do không có cơ chế điều chỉnh các hoạt động liên quan đến ĐMST.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có động lực để thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST do thiếu các chính sách thúc đẩy phù hợp với đặc thù của hoạt động ĐMST, khởi nghiệp ĐMST.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi văn bản dưới Luật mà không sửa đổi, bổ sung quy định của Luật có thể ảnh hưởng đến tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

5.4.3. Phương án 3:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: hoàn thiện công cụ quản lý.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: nâng cao năng lực, trách nhiệm trong hoạt động KH&CN.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: phát sinh công việc liên quan đến nghiên cứu, hoàn thiện quy định và triển khai thi hành.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: phải nghiên cứu các quy định mới và ràng buộc trách nhiệm pháp lý chặt chẽ hơn.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Chính sách bổ sung các thủ tục hành chính liên quan đến thành lập, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước để quản lý hiệu quả hoạt động ĐMST và khởi nghiệp ĐMST.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH&CN.

6. Chính sách 6: Hoàn thiện quy định để thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH, CN & ĐMST

6.1. Xác định vấn đề bất cập

Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về KH&CN với hơn 70 nước, tổ chức quốc tế và vùng lãnh thổ; hơn 150 hiệp định, thỏa thuận hợp tác KH&CN cấp Chính phủ và cấp Bộ được ký kết, thực hiện. Trong đó, riêng trong giai đoạn 2011-2020, đã có 25 Điều ước quốc tế (cấp Chính phủ) và Thỏa thuận quốc tế (cấp Bộ) về hợp tác trong lĩnh vực KH&CN được ký kết.

Việc tham gia vào các diễn đàn đa phương về KH&CN được thúc đẩy trên tinh thần chủ động, tích cực, trách nhiệm, đóng góp tích cực vào hoạt động chung, tranh thủ thúc đẩy quan hệ song phương với các nước thành viên của tổ chức; dần trở thành đối tác hợp tác bình đẳng và cùng có lợi trong các quan hệ hợp tác quốc tế song phương và đa phương về KH&CN.

Các nguyên tắc hội nhập quốc tế về KH&CN được xác định tại Luật KH&CN phù hợp với các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập quốc

tế và các điều ước quốc tế. Nguyên tắc “đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác” là cơ sở quan trọng cho việc xác định định hướng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN, trong đó có việc ký kết, tham gia nhiều điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên cả các diễn đàn hợp tác song phương và đa phương. Trong 10 năm qua, đã có sự phát triển mạnh mẽ hoạt động hợp tác với các đối tác nước ngoài phục vụ triển khai các định hướng phát triển trong nước, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Với điều kiện của một nước đi sau, còn nhiều hạn chế về nguồn lực, Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tiên tiến của các đối tác, tranh thủ cơ hội hợp tác để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Các nhà khoa học Việt Nam đã tham gia hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học ở trên 100 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong giai đoạn 2016-2020, tổng số bài báo, công trình khoa học được công bố quốc tế của Việt Nam là 52.048 bài, đưa Việt Nam vươn lên vị trí thứ 5 trong ASEAN về tổng số công bố quốc tế trong cả giai đoạn, trong đó, lĩnh vực có số công bố hợp tác quốc tế nhiều nhất là khoa học môi trường, kỹ thuật, điện và điện tử, khoa học vật liệu, đa ngành và vật lý. Việc xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu chung trong khuôn khổ các thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế được chú trọng thúc đẩy. Hoạt động hợp tác nghiên cứu được đẩy mạnh với nhiều quốc gia tiên tiến, nhất là khu vực Tây Âu và Đông Bắc Á, trong hầu hết các lĩnh vực KH&CN Việt Nam có thế mạnh và nhu cầu. Trong giai đoạn 2014-2023, gần 190 nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư được hỗ trợ thực hiện, với sự hợp tác của các viện, trường thuộc gần 20 bộ, ngành, địa phương với các đối tác từ gần 30 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc tất cả các khu vực trên thế giới; 30 nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu thuộc Chương trình Hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương đến năm 2020 và Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020 được hỗ trợ triển khai. Hợp tác trong một số lĩnh vực công nghệ cao, như hợp tác trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ được thúc đẩy⁵. Việc đào tạo cán bộ thông qua thực hiện các chương trình, dự án nghiên cứu chung trong các khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương được đẩy mạnh⁶. Nhiều hoạt động hợp tác nghiên cứu, các chuyên gia nghiên cứu ngắn hạn tại nước ngoài được hỗ trợ thông qua Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia⁷.

⁵ Hợp tác giữa Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam (VAST) với các đối tác Pháp, Nhật Bản... Đặc biệt, thông qua hợp tác đào tạo với Nhật Bản, các nhà khoa học trẻ của VAST đã tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hoàn toàn tại Việt Nam vệ tinh NanoDragon, MicroDragon và tiến tới tham gia chế tạo vệ tinh rada đầu tiên của Việt Nam là Lotus Sat-1.

⁶ Thông qua các nhiệm vụ Nghị định thư và nhiệm vụ thuộc hai Chương trình giai đoạn 2011-2020, gần 220 tiến sỹ, 430 thạc sỹ, hơn 1.700 kỹ sư/cử nhân được đào tạo; gần 550 lượt cán bộ khoa học được đào tạo ngắn hạn và trao đổi học thuật tại nước ngoài.

⁷ Hợp tác với các đối tác Bỉ, Đức, Anh, Thụy Sĩ, Úc.

Các hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN đã phần nào được ưu tiên hỗ trợ bằng nguồn kinh phí từ NSNN dành cho KH&CN. Thông qua các nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư, các đơn vị nghiên cứu của Việt Nam đã thu hút được gần 50 triệu USD (tương đương khoảng 1.150 tỷ đồng) kinh phí đóng góp từ đối tác nước ngoài (chưa kể các khoản đóng góp không quy đổi được). Việc thu hút nguồn lực tài chính, phi tài chính quốc tế thông qua lòng ghép hợp tác KH&CN vào các hoạt động đối ngoại cấp cao và các cấp, các khuôn khổ hợp tác và các văn kiện hợp tác ký kết với nước ngoài được quan tâm. Bên cạnh đó, các dự án ODA trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST đã thu hút được sự hỗ trợ đáng kể từ các đối tác nước ngoài, đóng góp tích cực vào nguồn lực tài chính cho hoạt động hội nhập quốc tế về KH&CN, bước đầu có tác động tích cực tới hệ thống ĐMST quốc gia, hệ sinh thái ĐMST và khởi nghiệp ĐMST, đóng góp cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Việt Nam.

Việc thu hút chuyên gia, nhà KH&CN Việt Nam ở nước ngoài, các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào các dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các chương trình đào tạo tại Việt Nam cũng được thúc đẩy. Hàng năm, có hàng trăm lượt trí thức người Việt Nam ở nước ngoài về nước cùng kết hợp với các nhà khoa học trong nước thực hiện các hoạt động trao đổi học thuật theo các “kênh” khác nhau⁸. Các mạng lưới về KH,CN&ĐMST kết nối với các chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia hàng đầu trên thế giới dần được hình thành.

Cụ thể: việc thúc đẩy hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN ở Việt Nam trong giai đoạn tới đặt ra những yêu cầu mới, cần triển khai theo hướng nâng tầm sự tham gia, đóng góp, phát huy vai trò nòng cốt của các nhà khoa học Việt Nam trong một số diễn đàn hợp tác về KH,CN&ĐMST; có chính sách lựa chọn, cử các nhà khoa học Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, đổi mới cách tiếp cận, tận dụng tối đa các cam kết đã ký kết.

Việc hợp tác, tiếp nhận vốn ODA và các khoản tài trợ cho KH,CN&ĐMST đã được quan tâm. Tuy nhiên, thủ tục tiếp nhận trang thiết bị viện trợ còn khó khăn, trong khi đây là một kênh quan trọng để tiếp nhận trang thiết bị kỹ thuật giúp nâng cao tiềm lực KH&CN trong nước.

Để tận dụng được các kinh nghiệm, tri thức KH&CN quốc tế, trong thời gian tới cần tiếp tục được quan tâm và có các chính sách thúc đẩy thông qua hoàn thiện các quy định tại Chương VIII. Hội nhập quốc tế về KH&CN của Luật KH&CN 2013.

⁸ Dự án FIRST đã kết nối được với hơn 600 nhà KH&CN nước ngoài, thu hút được 102 nhà khoa học, chuyên gia giỏi về KH&CN quốc tế (trong đó có 30 nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài) trực tiếp thực hiện các nội dung hợp tác ở Việt Nam; chuyển giao được 76 quy trình công nghệ, đào tạo nâng cao và chia sẻ phương pháp nghiên cứu tiên tiến cho các đồng nghiệp trong nước.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Trong giai đoạn hiện nay, khi vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế, việc hợp tác quốc tế về KH,CN&ĐMST không chỉ dừng lại ở việc nâng cao tiềm lực KH&CN quốc gia mà còn cần giúp bảo vệ hòa bình, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc từ sớm, từ xa thông qua vai trò, đóng góp của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế. Trong giai đoạn tới, xu thế khu vực hóa đặc biệt diễn ra mạnh mẽ trên các cấp độ tiểu vùng, khu vực và liên khu vực, điển hình là ở Châu Á - Thái Bình Dương với mức độ và quy mô liên kết sâu rộng hơn, đồng thời, nhiều cơ chế mới hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng hợp tác và nâng cao vai trò của các nước trong khu vực. Trong bối cảnh đó, hợp tác về KH,CN&ĐMST thuộc các khuôn khổ này cần được đẩy mạnh theo hướng chủ động, nâng cao hiệu quả và thực chất. Các quy định của Luật KH&CN cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với vai trò, định hướng hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST trong giai đoạn mới.

6.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Có 03 phương án đối với vấn đề này:

Phương án 1: Giữ nguyên hiện trạng (không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN).

Phương án 2: Không chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN nhưng phải thực hiện các giải pháp khác (ví dụ: tăng cường nhận thức, tuyên truyền pháp luật hoặc thúc đẩy thực thi các quy định hiện hành ...)

Phương án 3: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật KH&CN theo các mục tiêu nêu tại mục 6.2 nói trên, bao gồm nguyên tắc hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST; hoạt động hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST; biện pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST.

6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

6.4.1. Phương án 1

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn thời gian nghiên cứu, hoàn thiện hành lang pháp lý.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: các chính sách thúc đẩy hội nhập quốc tế về

KH,CN&ĐMST chậm được cập nhật, cản trở quá trình hợp tác, trao đổi.

- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: không tạo động lực cho hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động KH,CN&ĐMST.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm thay đổi thủ tục hành chính trong Luật KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Cần nghiên cứu, hoàn thiện quy định của Luật KH&CN và rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định của pháp luật liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành.

6.4.2. Phương án 2:

a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không có.

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: Hiệu quả quản lý bị giảm sút do thiếu các quy định thúc đẩy hoạt động hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST

- Đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: không có động lực để thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST do thiếu các chính sách thúc đẩy hoạt động hội nhập quốc tế phù hợp với đặc thù của hoạt động lao động sáng tạo.

b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Phương án không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Việc sửa đổi văn bản dưới Luật mà không sửa đổi, bổ sung quy định của Luật có thể ảnh hưởng đến tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

6.4.3. Phương án 3:

a) Tác động về kinh tế - xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: hoàn thiện công cụ quản lý, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST.
- Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN: tạo hành lang pháp lý thúc đẩy hợp tác, hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: không có.
- Đối với các tổ chức, cá nhân: không có.

b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm thay đổi thủ tục hành chính trong Luật KH&CN.

d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.
- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.
- Quyền cơ bản của công dân: có tác động tích cực đến quyền hoạt động KH&CN của công dân.
- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay và xu thế phát triển KH&CN của thế giới.
- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này không ảnh hưởng đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 3 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, giúp nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý về KH&CN.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi công văn (Công văn số 3383/BKH-CN-PC ngày 29/9/2023) để lấy ý

kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, cũng như đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (từ ngày 29/9/2023) và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (từ ngày 29/9/2023) để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân liên quan.

Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo xin ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý, nhà khoa học đến từ các viện, trường, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận văn bản góp ý của 68/96 cơ quan, gồm: 19/30 ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Đại học Quốc gia Hà Nội; 49/63 ý kiến của UBND tỉnh, phố trực thuộc Trung ương. Trong tổng số 68 ý kiến đã nhận được, có 23 ý kiến hoàn toàn nhất trí với hồ sơ lập Đề nghị xây dựng Luật. Đồng thời, cũng có nhiều ý kiến góp ý rất cụ thể đã được Bộ Khoa học và Công nghệ nghiêm túc tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ lập Đề nghị xây dựng Luật (*danh sách chi tiết các cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến được thể hiện trong Phụ lục đính kèm Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến*).

- Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm, trao đổi chính sách với các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp để làm rõ nội dung, các chính sách đề xuất trong Đề nghị xây dựng Luật; tổ chức làm việc trực tiếp, tham quan một số mô hình triển khai hoạt động KH&CN, tài trợ cho hoạt động KH, CN & ĐMST.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành

Việc tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- VPCP: Vụ Pháp luật;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Thế Duy